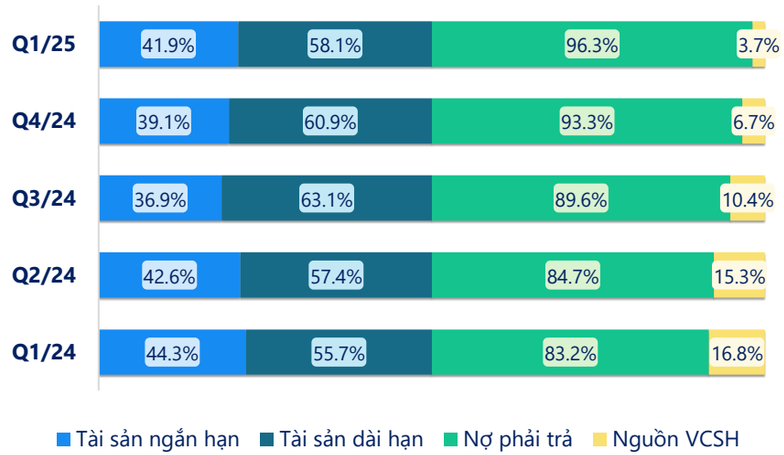
FireAnt

CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,470
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46
P/E	-1.4
EPS	-3,297

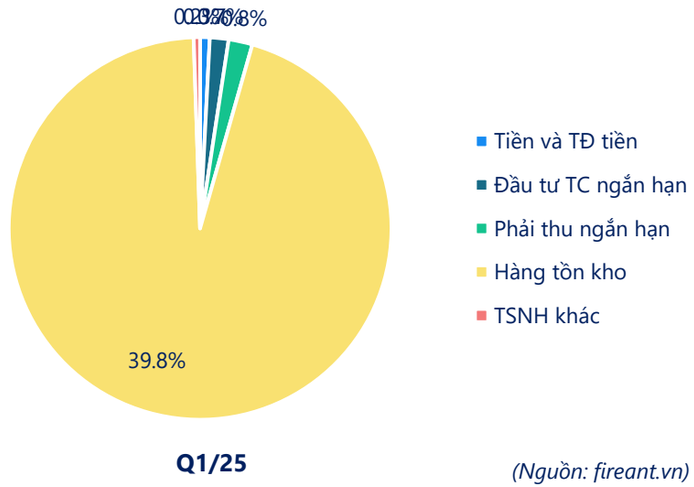
	YTD	1T	3T	6T
DTC	-4.2%	-9.8%	0.0%	2.2%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



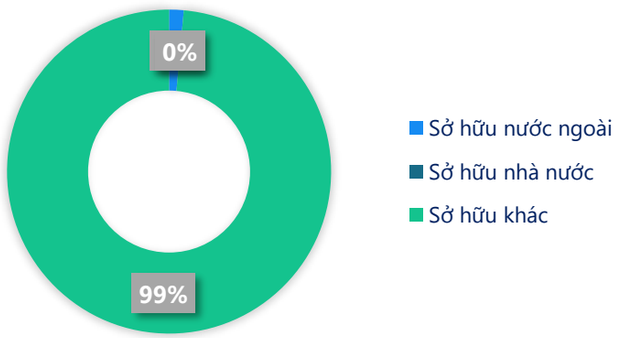
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



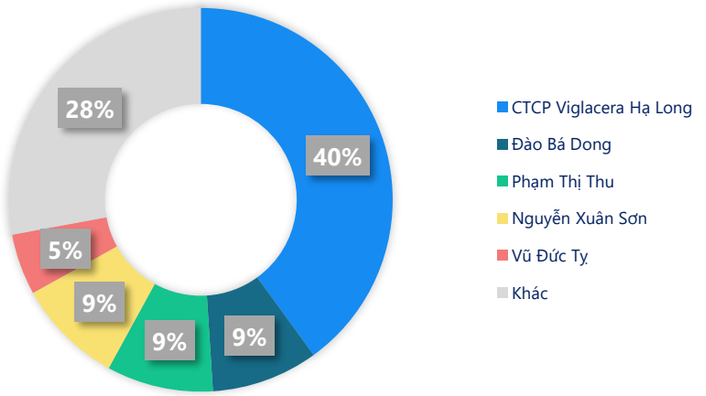
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



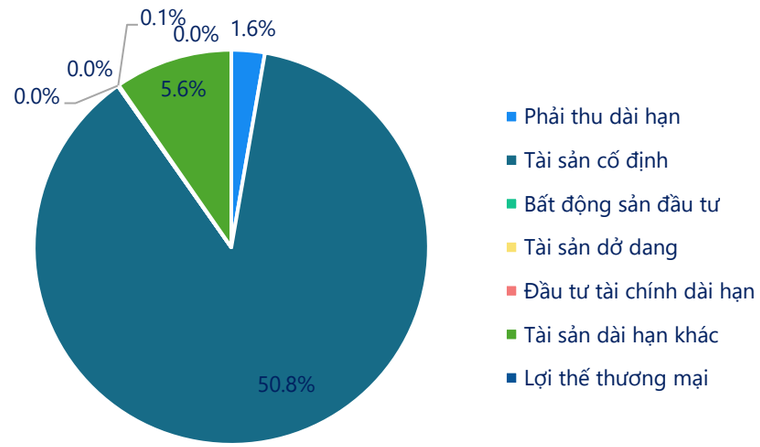
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

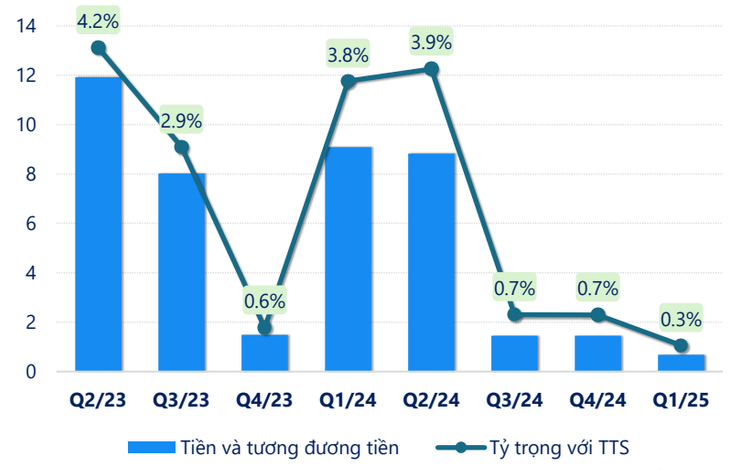


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

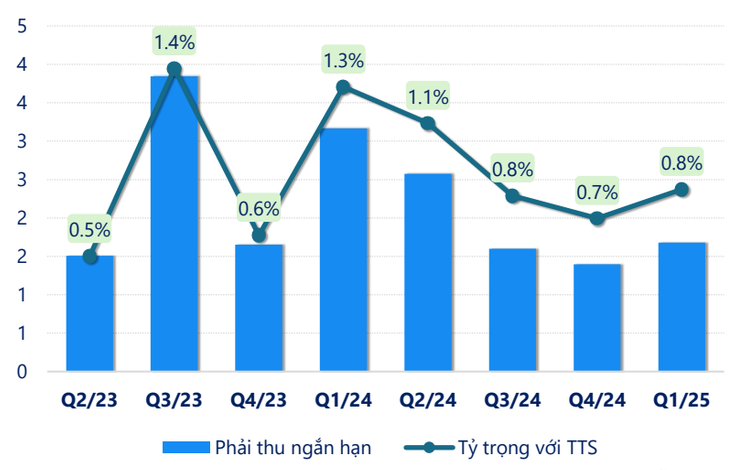
CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

Tiền và tương đương tiền



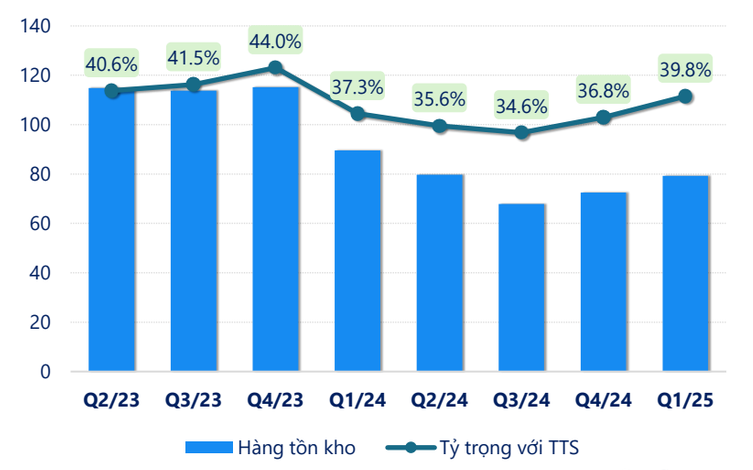
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



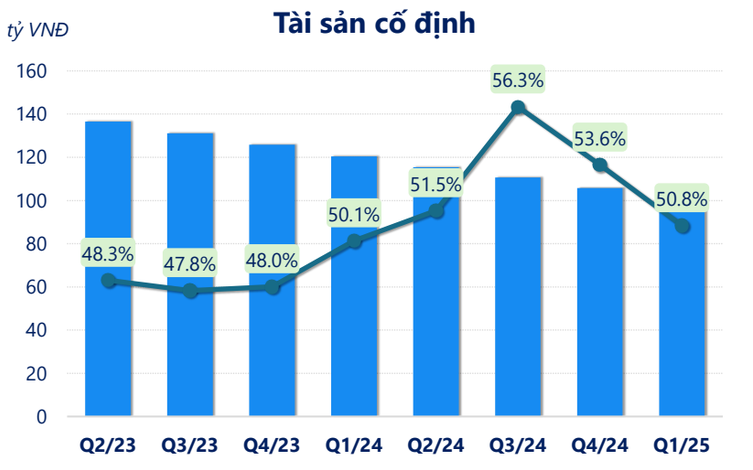
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



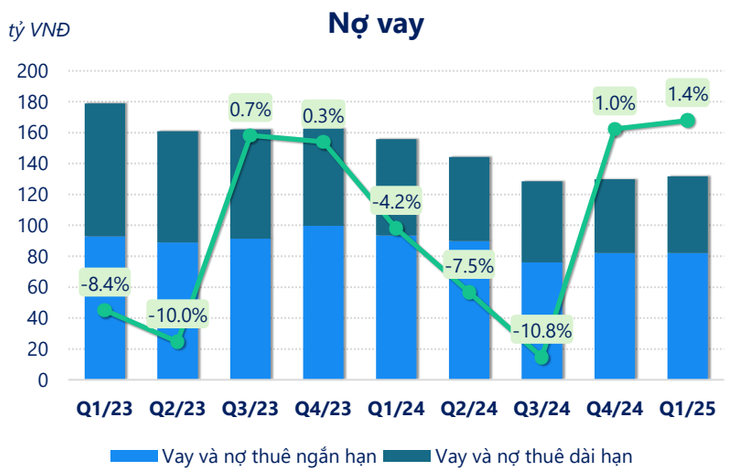
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



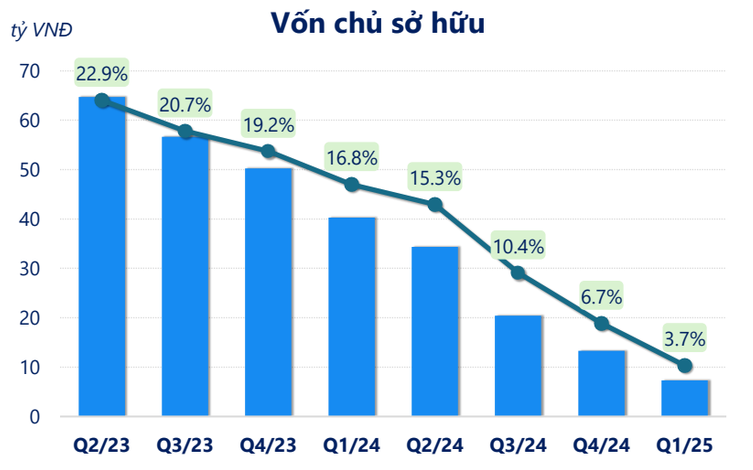
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

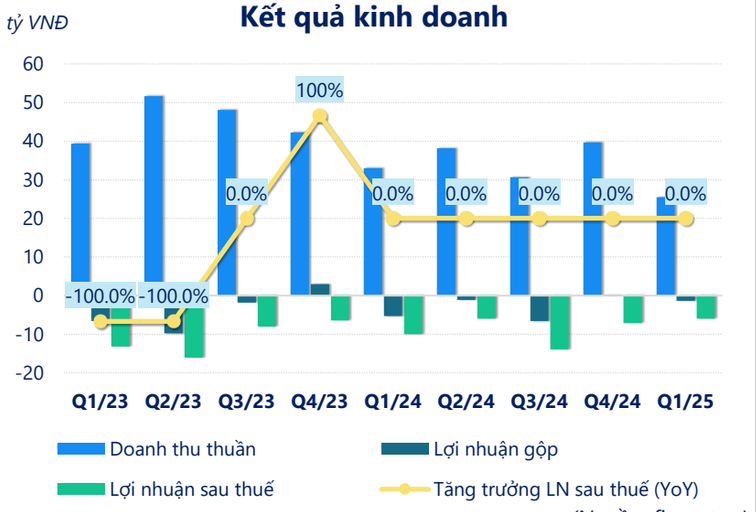


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

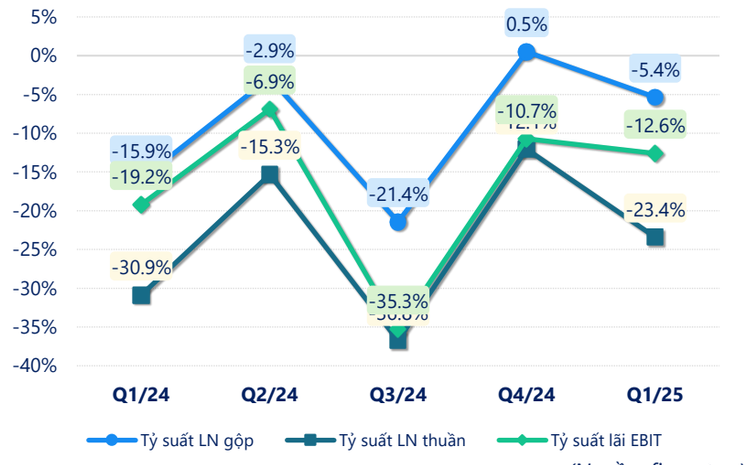
CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

Kết quả kinh doanh



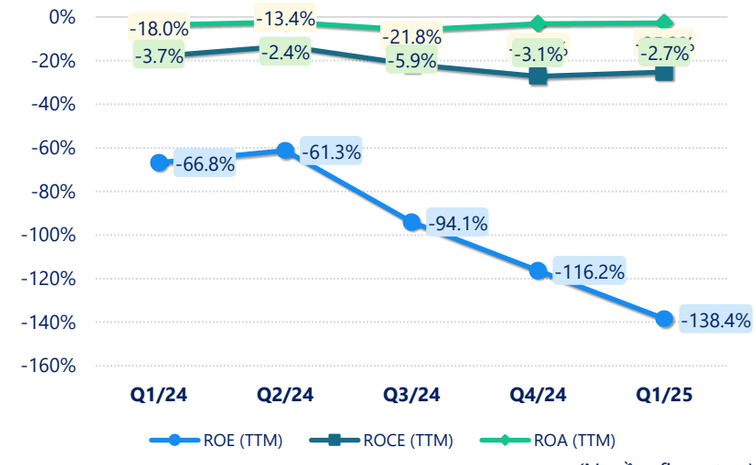
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



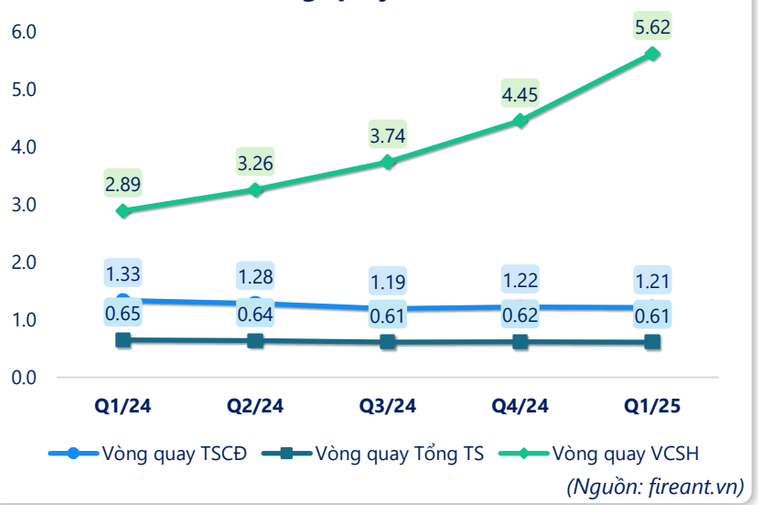
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



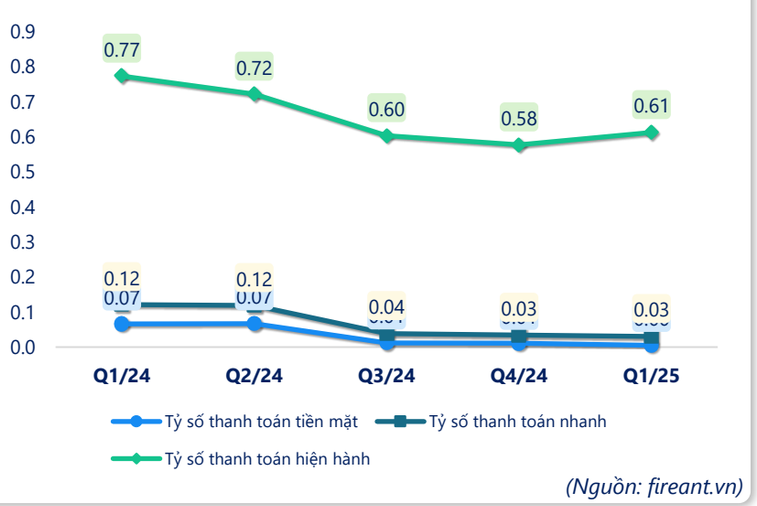
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



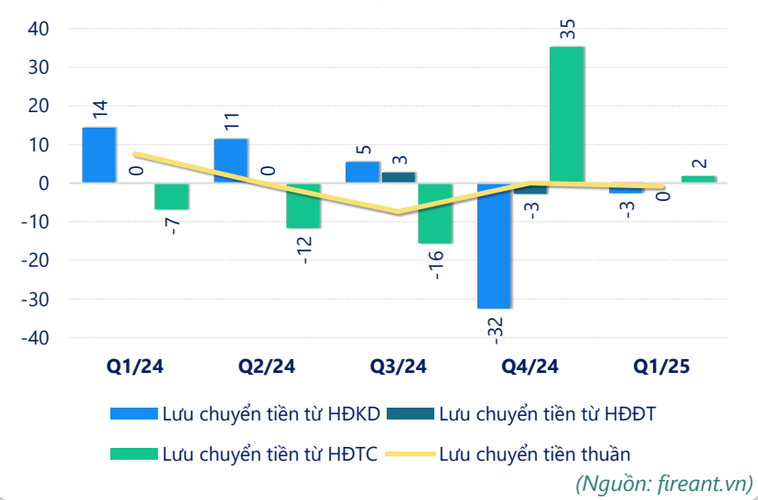
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**199**	**197**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	83.4	77.1	8.1%
Tiền và tương đương tiền	0.68	1.45	-53.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.32	1.27	4.2%
Phải thu ngắn hạn	1.68	1.40	20.0%
Hàng tồn kho	79.2	72.6	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	0.42	7.9%
Tài sản dài hạn	**116**	**120**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	3.16	3.08	2.5%
Tài sản cố định	101	106	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**11.2**	**11.2**	**0.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	192	184	4.2%
Nợ ngắn hạn	**136**	**131**	**4.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.1	82.2	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.4	17.6	21.8%
Nợ dài hạn	55.4	53.4	3.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	49.7	47.7	4.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7.34**	**13.3**	**-44.9%**
Vốn chủ sở hữu	**7.34**	**13.3**	**-44.9%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	33.0	38.2	30.7	39.7	25.5
Giá vốn hàng bán	38.3	39.3	37.2	39.5	26.8
Lợi nhuận gộp	-5.26	-1.09	-6.57	0.20	-1.37
Doanh thu HĐTC	0.02	0.07	-0.04	0.03	0.01
Chi phí TC	3.61	3.33	3.12	2.85	2.77
Chi phí lãi vay	3.61	3.33	3.12	2.85	2.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.03	0.04	0.06	0.06	0.05
Chi phí QLDN	1.32	1.47	1.48	2.09	1.79
LN thuần từ HĐKD	-10.2	-5.85	-11.3	-4.78	-5.96
Lợi nhuận khác	0.24	-0.11	-2.67	-2.32	-0.02
LN trước thuế	-9.96	-5.96	-13.9	-7.10	-5.97
Lợi nhuận sau thuế	-9.96	-5.96	-13.9	-7.10	-5.97
LNST của CĐ cty mẹ	-9.96	-5.96	-13.9	-7.10	-5.97

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.3	11.4	5.47	-32.5	-2.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	2.77	-2.74	-0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.75	-11.6	-15.6	35.3	1.86
Tiền đầu kỳ	1.49	9.08	8.83	1.46	1.45
Lưu chuyển tiền thuần	**7.59**	**-0.26**	**-7.37**	**0.03**	**-0.78**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.08	8.83	1.46	1.49	0.68

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic